

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO 1

NGHỊ ĐỊNH
QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH
LUẬT HỘ TỊCH

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 23 tháng 4 năm 2026;

Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình ngày 19 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, khoản 3 Điều 11, Điều 14 và các điều từ Điều 15 đến Điều 27 Luật Hộ tịch; điều kiện, tiêu chuẩn của người làm công tác hộ tịch; cập nhật, thu thập, làm sạch dữ liệu hộ tịch lịch sử; phương thức, trình tự, thủ tục khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch để cấp bản sao giấy tờ hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch, xác nhận tình trạng hôn nhân; đăng ký lại kết hôn; lộ trình, điều kiện đăng ký khai sinh, khai tử chủ động; đăng ký hộ tịch lưu động.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Giấy tờ tùy thân bao gồm Hộ chiếu, Thẻ căn cước công dân, Thẻ căn cước, Giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng.

2. Người đăng ký hộ tịch là cá nhân, tổ chức đề nghị đăng ký hộ tịch, cấp bản sao giấy tờ hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch, xác nhận tình trạng hôn nhân.

3. Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử là phần mềm, ứng dụng do Bộ Tư pháp xây dựng, quản lý, cung cấp cho cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch để thực hiện nghiệp vụ đăng ký hộ tịch, xây dựng, cập nhật, số hóa, chuẩn hóa và quản lý, sử dụng, khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

Điều 3. Cung cấp, khai thác thông tin khi đăng ký hộ tịch

1. Người đăng ký hộ tịch có trách nhiệm cung cấp:

a) Thông tin về họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh; thông tin số định danh cá nhân hoặc thông tin về giấy tờ tùy thân. Trường hợp người đăng ký hộ tịch là tổ chức thì cung cấp thêm thông tin về tên, số định danh của tổ chức, thông tin về họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh, số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật hoặc người được tổ chức ủy quyền.

b) Thông tin về giấy tờ là thành phần hồ sơ đăng ký hộ tịch;

Người đăng ký hộ tịch có trách nhiệm cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ và phải chịu trách nhiệm về những thông tin đã cung cấp.

2. Cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu, xác thực, khai thác thông tin thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu khác có liên quan. Kết quả tra cứu được lưu trữ dưới dạng điện tử, phản ánh đầy đủ, chính xác thông tin tại thời điểm tra cứu và phải được đính kèm trong hồ sơ đăng ký hộ tịch.

Trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác không đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì yêu cầu người đăng ký hộ tịch bổ sung giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

Trên cơ sở văn bản, giấy tờ người dân cung cấp, cơ quan đăng ký hộ tịch giải quyết đăng ký hộ tịch; đồng thời có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có liên quan để cập nhật, điều chỉnh lại thông tin.

Điều 4. Giấy tờ đăng ký hộ tịch tại khu vực biên giới

1. Công dân Việt Nam thường trú tại địa bàn xã ở khu vực biên giới có yêu cầu đăng ký khai sinh, đăng ký kết hôn, đăng ký nhận cha mẹ con có liên quan đến công dân nước láng giềng thường trú tại đơn vị hành chính tương đương cấp xã của Việt Nam, tiếp giáp với xã ở khu vực biên giới của Việt Nam, thì nộp thêm bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân, chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới của công dân nước láng giềng.

2. Bản dịch giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng tại khu vực biên giới cấp, công chứng hoặc xác nhận không cần chứng thực chữ ký người dịch theo quy định, nhưng phải có cam kết của người dịch về việc dịch đúng nội dung.

Điều 5. Nộp, tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ tịch

1. Người đăng ký hộ tịch nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch cho cơ quan đăng ký hộ tịch theo các phương thức quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Hộ tịch. Trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác không đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này, theo yêu cầu của cơ quan đăng ký hộ tịch, người đăng ký hộ tịch tải bản sao điện tử của giấy tờ trên hệ thống giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến; nộp bản sao có chứng thực giấy tờ qua dịch vụ bưu chính hoặc xuất trình bản chính giấy tờ để cơ quan đăng ký hộ tịch đối chiếu.

Trường hợp thành phần hồ sơ có văn bản cam đoan, người đăng ký hộ tịch tải văn bản có chữ ký số công cộng của người yêu cầu hoặc nộp bản chính văn bản cam đoan.

2. Ngay trong ngày làm việc, khi nhận được hồ sơ yêu cầu đăng ký hộ tịch, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ để tiếp nhận, yêu cầu bổ sung hoặc từ chối hồ sơ.

3. Thông báo về việc tiếp nhận, bổ sung, từ chối hồ sơ hoặc hẹn lại ngày trả kết quả được gửi đến tài khoản của người đăng ký hộ tịch trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, qua Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) hoặc qua tin nhắn điện thoại cho người đăng ký hộ tịch.

4. Hồ sơ chỉ được tiếp nhận khi đầy đủ, hợp lệ. Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính được tính từ thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

Điều 6. Trả kết quả đăng ký hộ tịch

Trả kết quả đăng ký hộ tịch được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Luật Hộ tịch và quy định sau đây:

1. Cơ quan đăng ký hộ tịch trả kết quả bản chính giấy tờ hộ tịch, số lượng bản sao trên cơ sở yêu cầu của người đăng ký hộ tịch.

2. Bản điện tử giấy tờ hộ tịch được trả về Kho quản lý dữ liệu điện tử cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, thư điện tử hoặc trên Ứng dụng định danh quốc gia VNeID của người đăng ký hộ tịch.

Điều 7. Giải quyết yêu cầu đăng ký hộ tịch khi không nhận được kết quả xác minh

1. Đối với việc đăng ký hộ tịch phải tiến hành xác minh, sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày gửi yêu cầu xác minh mà không nhận được văn bản trả lời, cơ quan đăng ký hộ tịch tiếp tục giải quyết hồ sơ theo quy định.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22, khoản 1 Điều 24 và khoản 5 Điều 49 thì cho phép người đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan. Cơ quan đăng ký hộ tịch phải giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật.

Điều 8. Từ chối đăng ký hộ tịch

1. Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối đăng ký hộ tịch trong các trường hợp sau đây:

a) Việc đăng ký hộ tịch không thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật;

b) Hồ sơ đăng ký hộ tịch hoặc người đăng ký hộ tịch không đủ điều kiện thực hiện theo quy định của pháp luật hộ tịch và quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Giấy tờ, tài liệu làm căn cứ đăng ký hộ tịch bị tẩy xóa, sửa chữa, giả mạo, làm sai lệch nội dung hoặc được cấp không đúng quy định;

d) Có căn cứ xác định người đăng ký hộ tịch cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực hoặc cam đoan không đúng sự thật để đăng ký hộ tịch;

đ) Sự kiện, thông tin hộ tịch yêu cầu đăng ký đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đăng ký trước đó và không thuộc trường hợp được đăng ký lại theo quy định của pháp luật;

e) Kết quả xác minh của cơ quan có thẩm quyền cho thấy không có đủ căn cứ pháp lý để giải quyết;

g) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc từ chối đăng ký hộ tịch phải được thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.

Điều 9. Thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch trái quy định pháp luật

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp, đăng ký trái quy định pháp luật, trừ trường hợp hủy kết hôn trái pháp luật.

2. Người đứng đầu Cơ quan đại diện quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do Cơ quan đại diện cấp, đăng ký trái quy định pháp luật, trừ trường hợp hủy kết hôn trái pháp luật.

3. Quyết định về việc thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch được gửi cho người được cấp giấy tờ hộ tịch, có nội dung đăng ký hộ tịch; thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, cơ quan đã đăng ký hộ tịch, cấp giấy tờ hộ tịch và niêm yết công khai tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được cấp giấy tờ hộ tịch, có nội dung đăng ký hộ tịch bị thu hồi, hủy bỏ.

Trường hợp Quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do Cơ quan đại diện thực hiện thì phải thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ ngoại giao, Cơ quan đại diện và niêm yết công khai tại trụ sở của Cơ quan đại diện.

Giấy tờ hộ tịch cấp, đăng ký trái pháp luật đã được tích hợp trên VNeID thì phải được cập nhật trạng thái đã bị thu hồi, hủy bỏ.

4. Giấy tờ hộ tịch bị thu hồi, hủy bỏ thì quan hệ nhân thân, quan hệ hôn nhân, gia đình xác lập trên cơ sở giấy tờ hộ tịch đã cấp không có giá trị pháp lý từ thời điểm đăng ký, cấp giấy tờ hộ tịch.

Điều 10. Ủy quyền đăng ký hộ tịch

1. Người đăng ký hộ tịch được ủy quyền cho người khác thực hiện thay; trừ trường hợp đăng ký kết hôn, đăng ký lại việc kết hôn, đăng ký giám hộ, đăng ký nhận cha, mẹ con thì không được ủy quyền.

2. Việc ủy quyền phải lập thành văn bản, được chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng

thực; người đăng ký hộ tịch chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực, hợp lệ của văn bản ủy quyền trong trường hợp này.

Điều 11. Lộ trình, điều kiện triển khai đăng ký khai sinh chủ động, khai tử chủ động

1. Việc đăng ký khai sinh chủ động, khai tử chủ động được triển khai khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Trẻ em sinh ra, người chết tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã có hệ thống hoặc phần mềm quản lý khám, chữa bệnh đã được điều chỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính được Bộ Tư pháp phê duyệt, công bố việc kết nối;

b) Người có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Luật Hộ tịch đã cung cấp đủ thông tin về việc đăng ký khai sinh cho trẻ em; người có trách nhiệm đăng ký khai tử theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật Hộ tịch đã cung cấp đủ nội dung đăng ký khai tử trên hệ thống hoặc phần mềm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2028, việc đăng ký khai sinh chủ động, đăng ký khai tử chủ động được thực hiện thí điểm ở đơn vị hành chính cấp xã loại đặc biệt, loại 1. Trường hợp các đơn vị hành chính cấp xã khác đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này thì triển khai thực hiện đăng ký theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

3. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Bộ, ngành có liên quan và địa phương thực hiện thí điểm báo cáo Thủ tướng Chính phủ thời gian thực hiện thí điểm, kết quả thí điểm, đề xuất mở rộng phạm vi triển khai, bảo đảm từ ngày 01 tháng 01 năm 2031 triển khai thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Chương II

ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Mục 1

ĐĂNG KÝ KHAI SINH

Điều 12. Hồ sơ đăng ký khai sinh

Hồ sơ đăng ký khai sinh gồm Tờ khai theo mẫu quy định và các giấy tờ sau đây:

1. Trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ em theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật Hộ tịch:

a) Thông tin về dữ liệu điện tử Giấy chứng sinh hoặc Bản điện tử Giấy chứng sinh. Trường hợp không có bản điện tử, dữ liệu điện tử có ký số của Giấy chứng sinh thì nộp bản chính Giấy chứng sinh.

Trường hợp trẻ em được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, không có Giấy chứng sinh, thì thay thế bằng văn bản cam đoan của người đăng ký hộ tịch có ít nhất hai người làm chứng về việc người mẹ mang thai và sinh con.

b) Trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ em quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Luật Hộ tịch thì nộp Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận về việc trẻ em được sinh ra ở nước ngoài, quan hệ mẹ - con, quan hệ cha - con (nếu có);

Trường hợp không có Giấy chứng sinh, thì thay thế bằng văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền ở trong nước xác nhận quan hệ mẹ con.

c) Thông tin về Giấy chứng nhận kết hôn trong trường hợp cha, mẹ trẻ em đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam, thông tin về việc ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài nếu cha hoặc mẹ trẻ em là công dân Việt Nam và kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc giấy tờ chứng minh quan hệ hôn nhân nếu cha và mẹ trẻ em là người nước ngoài và đã đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

d) Văn bản thỏa thuận của cha mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con đối với trường hợp trẻ có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ là người nước ngoài.

Trường hợp cha, mẹ lựa chọn quốc tịch nước ngoài cho con thì phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài về việc trẻ có quốc tịch nước ngoài là không trái với quy định của nước đó.

Quy định tại điểm này được áp dụng đối với trường hợp trẻ em có mẹ là người nước ngoài, cha không rõ là ai hoặc cha là người không quốc tịch.

đ) Văn bản xác nhận của cơ quan công an có thẩm quyền về việc nhập cảnh và cư trú tại Việt Nam của trẻ em đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật Hộ tịch.

2. Trường hợp đăng ký khai sinh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 Luật Hộ tịch:

a) Thông tin hoặc Bản sao toàn bộ giấy tờ, tài liệu do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận cho người đăng ký khai sinh; giấy tờ, tài liệu khác trong đó có các thông tin liên quan đến nội dung khai sinh của người đăng ký khai sinh.

Trường hợp người đăng ký hộ tịch đang cư trú ổn định tại Việt Nam, nhưng không có giấy tờ, tài liệu theo quy định nêu trên thì thay thế bằng văn bản xác minh của cơ quan đăng ký hộ tịch với các cơ quan, tổ chức liên quan về nguồn gốc, thông tin nhân thân, gia đình, quá trình cư trú của người đó tại địa phương.

b) Thông tin có liên quan đến nội dung đăng ký khai sinh đối với trường hợp người đăng ký khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang. Trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không tra cứu được thông tin thì phải có văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý.

Người đăng ký khai sinh có trách nhiệm nộp đầy đủ các giấy tờ nêu trên (nếu có), cam đoan, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của giấy tờ, tài liệu và việc đã nộp đủ các giấy tờ, tài liệu mình có.

Điều 13. Trình tự, thời hạn giải quyết đăng ký khai sinh

1. Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký khai sinh hợp lệ, người thực hiện công tác hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra, xác thực các thông tin về trẻ em, cha, mẹ của trẻ em, tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân của người mẹ thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu khác liên quan.

2. Trường hợp thông tin khai sinh đầy đủ, đúng thẩm quyền, phù hợp quy định pháp luật, người thực hiện công tác hộ tịch cập nhật, lưu chính thức vào Sổ đăng ký khai sinh điện tử nội dung đăng ký khai sinh theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật Hộ tịch và Điều 16 của Nghị định này. Trường hợp trẻ em có quốc tịch Việt Nam thì chuyển thông tin sang Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lấy Số định danh cá nhân.

Sau khi Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trả Số định danh cá nhân, người thực hiện công tác hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký Giấy khai sinh, chuyển trả kết quả cho người đăng ký hộ tịch.

3. Đối với trường hợp đăng ký khai sinh quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật Hộ tịch, nếu cần phải xác minh, làm rõ các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ thì kể từ khi nhận được hồ sơ, người thực hiện công tác hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản xác minh gửi cơ quan, tổ chức có liên quan. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xác minh, cơ quan, tổ chức nhận được yêu cầu xác minh có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và trả lời bằng văn bản.

Ngay sau khi nhận được kết quả xác minh, nếu kết quả xác minh cho thấy hồ sơ đầy đủ, đúng quy định của pháp luật thì người thực hiện công tác hộ tịch thực hiện việc đăng ký khai sinh theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp trẻ em sinh ra có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ là ngoài nước ngoài thỏa thuận lựa chọn quốc tịch nước ngoài cho con; trẻ em có mẹ là người nước ngoài, cha không rõ là ai hoặc cha là người không quốc tịch nhưng không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài về việc trẻ có quốc tịch nước ngoài là không trái với quy định của nước đó thì bỏ trống phần ghi về quốc tịch của trẻ.

5. Thời hạn giải quyết việc đăng ký khai sinh là 24 giờ đối với trường hợp đăng ký khai sinh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 của Luật Hộ tịch, 03 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký khai sinh quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật Hộ tịch.

6. Trường hợp trẻ em sinh ra không được đăng ký khai sinh đúng thời hạn, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em đang cư trú có trách nhiệm gửi thông báo tới gia đình để thực hiện trách nhiệm đăng ký khai sinh. Trường hợp người có trách nhiệm đăng ký khai sinh từ chối, không thực hiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã cử người thực hiện công tác hộ tịch thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ, nội dung khai sinh được xác định theo các thông tin, tài liệu đã được xác thực.

Điều 14. Trình tự, thủ tục đăng ký khai sinh chủ động

1. Trường hợp trẻ em sinh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện đăng ký khai sinh chủ động, người có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Hộ tịch có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các nội dung khai sinh theo hướng dẫn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, lựa chọn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đăng ký khai sinh.

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm cập nhật ngay dữ liệu chứng sinh, các thông tin khai sinh vào hệ thống dữ liệu của cơ sở dữ liệu,

phần mềm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; dữ liệu được kết nối, chia sẻ tự động với Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính.

2. Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tự động tạo lập hồ sơ đăng ký khai sinh điện tử trên cơ sở dữ liệu tiếp nhận được, chuyển hồ sơ đăng ký khai sinh để Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử xử lý.

Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử gửi nội dung Giấy khai sinh tới người đăng ký khai sinh để xác thực. Trong 05 giờ đồng hồ, người đăng ký khai sinh có trách nhiệm kiểm tra thông tin và phản hồi tính chính xác của nội dung Giấy khai sinh.

Trường hợp thấy nội dung bản điện tử Giấy khai sinh bị sai lệch thông tin, không đúng với yêu cầu thì có phản hồi để người thực hiện công tác hộ tịch biết, điều chỉnh nội dung trên Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử.

3. Nếu người đăng ký khai sinh xác thực là đúng hoặc hết thời hạn mà người đăng ký khai sinh không có phản hồi thì người thực hiện công tác hộ tịch hoàn tất trình tự đăng ký khai sinh theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

Điều 15. Đăng ký khai sinh lưu động

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chủ động thực hiện đăng ký khai sinh lưu động trong các trường hợp sau:

a) Trẻ em sinh ra mà cha và mẹ bị khuyết tật, ốm yếu đến mức không thể đăng ký khai sinh cho con; cha và mẹ bị bắt tạm giam hoặc đang thi hành án phạt tù, mà không còn ông bà nội, ngoại và không còn người thân thích khác hoặc còn những người này nhưng họ cũng không thể đi đăng ký khai sinh cho trẻ;

b) Các trường hợp khác do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương.

2. Trình tự giải quyết đăng ký khai sinh lưu động như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện đăng ký khai sinh lưu động tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký khai sinh lưu động, bảo đảm thuận lợi cho người dân.

Tại địa điểm đăng ký khai sinh lưu động, người thực hiện công tác hộ tịch hướng dẫn hoặc giúp người đăng ký khai sinh điền đầy đủ thông tin trong Tờ khai; kiểm tra giấy tờ, tài liệu, tra cứu, xác thực dữ liệu làm cơ sở cho việc

đăng ký khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch và Nghị định này, hoàn tất việc nộp hồ sơ đăng ký khai sinh theo quy định.

b) Sau khi hồ sơ được tiếp nhận, người thực hiện công tác hộ tịch thực hiện trình tự đăng ký khai sinh theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký Giấy khai sinh và trả kết quả ngay cho người đăng ký khai sinh.

3. Trường hợp người đăng ký khai sinh không biết chữ hoặc không thể viết, không thể thao tác được trên thiết bị điện tử thì người thực hiện công tác hộ tịch trực tiếp ghi Tờ khai hoặc giúp nộp hồ sơ đăng ký khai sinh trực tuyến. Người thực hiện công tác hộ tịch có trách nhiệm hỏi rõ ý kiến trong khi hoàn thiện hồ sơ đăng ký khai sinh, đọc lại nội dung Tờ khai đăng ký khai sinh cho người đăng ký khai sinh nghe, hướng dẫn người đó điền chỉ vào Tờ khai nếu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc xác thực đồng ý trước khi nộp hồ sơ trực tuyến.

Quy định này cũng được áp dụng đối với thủ tục đăng ký kết hôn lưu động tại Điều 20 của Nghị định này và đăng ký khai tử lưu động tại Điều 33 của Nghị định này.

Điều 16. Nội dung đăng ký khai sinh

1. Nội dung đăng ký khai sinh được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật Hộ tịch và quy định sau đây:

a) Họ, chữ đệm (nếu có), tên, dân tộc, quê quán của trẻ em được xác định theo thỏa thuận của cha, mẹ theo quy định của pháp luật dân sự, pháp luật quốc tịch được thể hiện trong Tờ khai đăng ký khai sinh; trường hợp cha, mẹ không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì xác định theo tập quán.

b) Ngày, tháng, năm sinh được xác định theo Dương lịch; nơi sinh, giới tính của trẻ em được xác định theo Giấy chứng sinh hoặc văn bản thay thế Giấy chứng sinh.

2. Trường hợp đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ thì nội dung được xác định như sau:

a) Trường hợp hồ sơ, giấy tờ cá nhân thống nhất về nội dung khai sinh thì đăng ký theo nội dung đó.

b) Trường hợp hồ sơ, giấy tờ cá nhân không thống nhất về họ, chữ đệm, tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh, giới tính, dân tộc, quốc tịch, thông tin về cha, mẹ thì nội dung khai sinh được xác định theo giấy tờ, tài liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chính thức hợp lệ đầu tiên, trừ trường hợp người

đăng ký khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì nội dung khai sinh được xác định theo văn bản của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 của Nghị định này.

c) Tại thời điểm đăng ký khai sinh, nếu thông tin về cha, mẹ và của bản thân người đăng ký khai sinh có thay đổi so với nội dung giấy tờ được cấp trước đây, thì cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu tại Cơ sở dữ liệu hộ tịch, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu có liên quan. Trường hợp không khai thác được thì người đó có trách nhiệm xuất trình giấy tờ hợp lệ chứng minh việc thay đổi. Nếu việc thay đổi thông tin là phù hợp với quy định pháp luật thì nội dung đăng ký khai sinh được xác định theo thông tin thay đổi.

d) Trường hợp người đăng ký khai sinh không có giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ cha, mẹ, con thì cơ quan đăng ký hộ tịch tra cứu thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp không có thông tin thì cơ quan đăng ký hộ tịch trao đổi với cơ quan công an để tra cứu, xác minh thông tin về cha, mẹ, anh chị em của người đăng ký khai sinh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tàng thư hộ khẩu, tàng thư Căn cước. Nội dung khai sinh được xác định theo kết quả xác minh. Trường hợp kết quả xác minh không có thông tin hoặc thông tin không đầy đủ thì để trống phần khai về cha, mẹ.

đ) Địa danh hành chính khi đăng ký khai sinh ghi theo địa danh hành chính hiện tại; thông tin về địa danh hành chính trước đây và thông tin trước đây của cha, mẹ, người được đăng ký khai sinh tại điểm c khoản này được ghi vào phần Ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh, mặt sau của Giấy khai sinh.

Mục 2

ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Điều 17. Hồ sơ đăng ký kết hôn

1. Người đăng ký kết hôn nộp Tờ khai theo mẫu quy định và cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này.

2. Trường hợp đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với người nước ngoài, với công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài; giữa người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt

Nam với người nước ngoài; giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau thì phải nộp thêm các giấy tờ sau đây:

a) Bản sao hộ chiếu. Trường hợp không có hộ chiếu thì thay thế bằng bản sao giấy tờ đi lại quốc tế hoặc giấy tờ có giá trị tương đương.

b) Giấy khám sức khỏe hoặc giấy tờ khác về sức khỏe tâm thần do tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, xác nhận người đó có sức khỏe tâm thần bình thường hoặc đủ sức khỏe để kết hôn.

c) Bản chính giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận hiện tại người đó không có vợ hoặc không có chồng; trường hợp nước ngoài không cấp giấy tờ xác nhận tình trạng hôn nhân thì thay thế bằng giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật nước đó hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp hoặc xác nhận trong đó có thông tin về tình trạng hôn nhân của người đó là độc thân, đã ly hôn hoặc đã kết hôn nhưng một bên vợ hoặc chồng đã chết.

d) Văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý xác nhận về việc người đó kết hôn với người nước ngoài không trái với quy định của ngành đó đối với trường hợp công dân Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn là công chức, viên chức hoặc đang phục vụ trong lực lượng vũ trang.

3. Giấy tờ quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều này không ghi thời hạn sử dụng thì chỉ có giá trị trong vòng 6 tháng, kể từ ngày cấp; trường hợp có ghi thời hạn thì giấy tờ phải còn trong thời hạn sử dụng.

4. Trường hợp bên kết hôn là công dân Việt Nam trước đây đã ly hôn hoặc đã bị hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài nhưng qua tra cứu thông tin không thể hiện đã ghi chú ly hôn, hủy việc kết hôn thì cơ quan đăng ký hộ tịch hướng dẫn công dân thực hiện thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn theo quy định trước khi tiếp nhận yêu cầu đăng ký kết hôn.

Điều 18. Trình tự, thời hạn giải quyết đăng ký kết hôn

1. Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký kết hôn hợp lệ, người thực hiện công tác hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra, xác thực thông tin của hai bên nam, nữ, tra cứu, xác minh về tình trạng hôn nhân của người đăng ký kết hôn là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu khác có liên quan.

2. Trường hợp đăng ký kết hôn quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định này, nếu thấy cần thiết, cơ quan đăng ký hộ tịch tiến hành xác minh, phỏng vấn để làm rõ về nhân thân; điều kiện kết hôn; sự tự nguyện, mục đích kết hôn của bên nam, bên nữ.

3. Thời hạn giải quyết hồ sơ đăng ký kết hôn đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này là 24 giờ, trường hợp cần xác minh thì thời hạn kéo dài không quá 03 ngày làm việc; đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này là 05 ngày làm việc, trường hợp cần xác minh, phỏng vấn thì thời hạn kéo dài không quá 10 ngày làm việc.

4. Sau khi thẩm tra, xác minh, phỏng vấn (nếu có), nếu thấy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, không thuộc trường hợp từ chối đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này, người thực hiện công tác hộ tịch cập nhật vào Sổ đăng ký kết hôn điện tử, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký Giấy chứng nhận kết hôn. Giấy chứng nhận kết hôn bản giấy được lập thành 02 bản, mỗi bên nam, nữ được nhận 01 bản.

5. Sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký Giấy chứng nhận kết hôn, người thực hiện công tác hộ tịch thông báo cho hai bên nam, nữ có mặt tại trụ sở Ủy ban nhân dân để nhận kết quả. Khuyến khích Ủy ban nhân dân tổ chức Lễ trao Giấy chứng nhận kết hôn tùy theo điều kiện địa phương.

6. Khi bên nam, bên nữ có mặt, xuất trình giấy tờ tùy thân, người thực hiện công tác hộ tịch đề nghị khẳng định sự tự nguyện kết hôn của hai bên, nếu các bên vẫn khẳng định tự nguyện kết hôn thì người thực hiện công tác hộ tịch ghi nội dung vào Sổ đăng ký kết hôn giấy, lấy số, lưu chính thức trong Sổ đăng ký kết hôn điện tử, hướng dẫn bên nam, bên nữ ký vào Sổ đăng ký kết hôn giấy và Giấy chứng nhận kết hôn, chụp ảnh chung bên nam, bên nữ để số hóa vào hồ sơ, chuyển trả Giấy chứng nhận kết hôn bản điện tử.

7. Trường hợp một hoặc hai bên nam, nữ không thể có mặt để nhận Giấy chứng nhận kết hôn theo thông báo thì phải có văn bản hoặc thư điện tử đề nghị gia hạn thời gian nhận Giấy chứng nhận kết hôn, nhưng không quá 30 ngày đối với trường hợp kết hôn quy định tại khoản 1 Điều 17 của Nghị định này, không quá 60 ngày đối với trường hợp kết hôn quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định này kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký Giấy chứng nhận kết hôn.

Nếu hết thời hạn này mà bên nam, bên nữ không đến nhận Giấy chứng nhận kết hôn thì người thực hiện công tác hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban

nhân dân duyệt Thông báo hủy hồ sơ đăng ký kết hôn gửi cho bên nam, bên nữ, Giấy chứng nhận kết hôn đã ký không có giá trị, phải được hủy bỏ.

Nếu sau đó bên nam, bên nữ vẫn muốn kết hôn với nhau thì phải tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

Điều 19. Đăng ký lại kết hôn

1. Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài đã đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nhưng bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ đăng ký kết hôn đều không còn lưu giữ, không có bản điện tử Giấy chứng nhận kết hôn, không có thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch thì được đăng ký lại kết hôn.

2. Hồ sơ đăng ký lại kết hôn gồm Tờ khai theo mẫu quy định; bản sao chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, bản sao từ Sổ đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ, tài liệu khác chứng minh về việc đã đăng ký kết hôn trước đây, xác định rõ thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, người thực hiện công tác hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra, tra cứu, xác thực thông tin về nhân thân, tình trạng hôn nhân của vợ, chồng. Trường hợp cần xác minh thì kéo dài không quá 10 ngày làm việc.

Sau khi thẩm tra, xác minh (nếu có), thấy yêu cầu đăng ký lại kết hôn đúng quy định pháp luật thì người thực hiện công tác hộ tịch thực hiện việc đăng ký kết hôn theo trình tự quy định tại khoản 4, 5 Điều 18 của Nghị định này.

4. Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày đăng ký kết hôn trước đây và được ghi rõ trong Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ đăng ký kết hôn.

Điều 20. Đăng ký kết hôn lưu động

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ có trách nhiệm chủ động thực hiện đăng ký kết hôn lưu động cho công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

a) Bên nam hoặc bên nữ hoặc cả hai bên là người khuyết tật, ốm yếu đến mức không thể có mặt tại trụ sở Ủy ban nhân dân để đăng ký kết hôn;

b) Các trường hợp khác do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương.

2. Trình tự giải quyết việc đăng ký kết hôn lưu động:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết để thực hiện đăng ký kết hôn lưu động tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký kết hôn lưu động, bảo đảm thuận lợi cho người dân.

Tại địa điểm đăng ký kết hôn lưu động, người thực hiện công tác hộ tịch hướng dẫn hoặc giúp người đăng ký kết hôn điền đầy đủ thông tin trong Tờ khai; kiểm tra giấy tờ, tài liệu, tra cứu, xác thực dữ liệu làm cơ sở cho việc đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hộ tịch và Nghị định này, hoàn tất việc nộp hồ sơ đăng ký kết hôn nếu thấy đủ điều kiện kết hôn theo quy định.

b) Sau khi hồ sơ được tiếp nhận, người thực hiện công tác hộ tịch thực hiện đăng ký kết hôn theo trình tự quy định tại Điều 18 của Nghị định này và trả kết quả ngay cho bên nam, bên nữ.

3. Trường hợp thuộc diện đăng ký kết hôn lưu động quy định tại khoản 1 Điều này mà người đăng ký kết hôn đã nộp hồ sơ đăng ký kết hôn trực tuyến hoặc gửi hồ sơ theo dịch vụ bưu chính, sau khi thẩm tra, xác minh (nếu cần thiết), thấy hồ sơ đủ điều kiện kết hôn theo quy định thì người thực hiện công tác hộ tịch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký Giấy chứng nhận kết hôn và thực hiện trình tự quy định tại khoản 6 Điều 18 của Nghị định này tại địa điểm đăng ký kết hôn lưu động.

Mục 3

ĐĂNG KÝ GIÁM HỘ, CHẤM DỨT VIỆC GIÁM HỘ, THAY ĐỔI VIỆC GIÁM HỘ, GIÁM SÁT VIỆC GIÁM HỘ, CHẤM DỨT GIÁM SÁT VIỆC GIÁM HỘ

Điều 21. Hồ sơ đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, thay đổi giám hộ

Hồ sơ đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, thay đổi giám hộ gồm Tờ khai theo mẫu quy định và các giấy tờ sau đây:

1. Văn bản cử người giám hộ hoặc giấy tờ chứng minh người giám hộ đương nhiên theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với trường hợp đăng ký giám hộ. Trường hợp có nhiều người giám hộ đương nhiên đủ điều kiện làm người giám hộ thì trong hồ sơ phải có Văn bản thỏa thuận về việc cử người làm giám hộ đương nhiên.

2. Giấy tờ, tài liệu chứng minh căn cứ chấm dứt giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với trường hợp đăng ký chấm dứt giám hộ.

3. Các giấy tờ, tài liệu, văn bản quy định tại khoản 1, 2 Điều này đối với trường hợp đăng ký thay đổi giám hộ.

Điều 22. Hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ, chấm dứt giám sát việc giám hộ

Hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ, chấm dứt giám sát việc giám hộ gồm Tờ khai theo mẫu quy định và các giấy tờ sau đây:

1. Văn bản thỏa thuận lựa chọn hoặc văn bản cử người giám sát giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với trường hợp đăng ký giám sát việc giám hộ;
2. Giấy tờ, tài liệu chứng minh căn cứ chấm dứt giám sát việc giám hộ đối với trường hợp đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ.

Điều 23. Trình tự, thời hạn giải quyết đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, thay đổi giám hộ, giám sát việc giám hộ, chấm dứt giám sát việc giám hộ

1. Sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, người thực hiện công tác hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, tra cứu, xác thực thông tin trong hồ sơ thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu khác có liên quan. Nếu thấy đủ điều kiện theo quy định pháp luật thì cập nhật vào Sổ đăng ký giám hộ, giám sát việc giám hộ điện tử, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký Văn bản xác nhận hộ tịch, chuyển trả kết quả cho người đăng ký hộ tịch.

Trường hợp đăng ký giám hộ thì thông báo cho người giám hộ có mặt tại trụ sở Ủy ban nhân dân; người thực hiện công tác hộ tịch kiểm tra, nếu thấy người giám hộ đủ điều kiện theo quy định thì ghi vào Sổ đăng ký giám hộ, giám sát việc giám hộ giấy, lấy số, lưu chính thức trong Sổ đăng ký giám hộ, giám sát việc giám hộ điện tử, chuyển trả kết quả cho người đăng ký giám hộ.

2. Thời hạn giải quyết là 02 ngày làm việc. Trường hợp cần thiết phải xác minh thì thời hạn giải quyết kéo dài không quá 05 ngày làm việc.

Mục 4

ĐĂNG KÝ NHẬN CHA, MẸ, CON

Điều 24. Hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con

1. Hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con gồm Tờ khai theo mẫu quy định; văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con.

Trường hợp không có xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con thì thay thế bằng văn bản cam đoan của bên nhận và bên được nhận có ít nhất hai người làm chứng về mối quan hệ cha con, mẹ con.

2. Trường hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con quy định tại khoản 2, khoản 5 và khoản 6 Điều 18 của Luật Hộ tịch, thì trong hồ sơ phải nộp thêm bản sao hộ chiếu của người nước ngoài hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 của Nghị định này để chứng minh về nhân thân.

3. Trường hợp con do người vợ sinh ra hoặc có thai trong thời kỳ hôn nhân, sinh trong vòng 300 ngày kể từ ngày ly hôn nhưng vợ hoặc chồng không thừa nhận là con chung hoặc người khác muốn nhận con mà Tòa án nhân dân từ chối giải quyết thì cơ quan đăng ký hộ tịch tiếp nhận, giải quyết yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con, hồ sơ phải có văn bản từ chối giải quyết của Tòa án và giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 25. Trình tự, thời hạn giải quyết đăng ký nhận cha, mẹ, con

1. Sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, đối với trường hợp đăng ký nhận cha, mẹ con quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 18 của Luật hộ tịch, trong thời hạn 03 ngày làm việc, người thực hiện công tác hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra, xác thực thông tin trong hồ sơ, tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân của người mẹ thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu khác liên quan. Trường hợp nghi ngờ về tính xác thực, hợp lệ của việc cam đoan, làm chứng hoặc cần xác minh về tình trạng hôn nhân của người mẹ thì người thực hiện công tác hộ tịch tiến hành xác minh, làm rõ.

2. Đối với trường hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con quy định tại khoản 2, khoản 5 và khoản 6 Điều 18 của Luật Hộ tịch, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, người thực hiện công tác hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra, xác thực thông tin trong hồ sơ, tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân của người mẹ là công dân Việt Nam thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu khác liên quan, tiến hành niêm yết việc nhận cha, mẹ, con tại trụ sở cơ quan đăng ký hộ tịch và niêm yết theo mẫu trên Cổng thông tin hộ tịch điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh ít nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc.

3. Trường hợp cần thiết phải xác minh thì thời hạn giải quyết đăng ký nhận cha, mẹ, con kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

Sau khi thẩm tra, xác minh (nếu có), nếu thấy việc đăng ký nhận cha, mẹ, con đủ điều kiện, không có tranh chấp, người thực hiện công tác hộ tịch lưu chính thức nội dung đăng ký nhận cha, mẹ, con vào Sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký Văn bản xác nhận đăng ký nhận cha, mẹ, con, chuyển trả kết quả theo quy định.

Điều 26. Nội dung Văn bản xác nhận đăng ký nhận cha, mẹ, con

Nội dung văn bản xác nhận đăng ký nhận cha, mẹ, con bao gồm các thông tin sau đây:

1. Thông tin của người cha, người mẹ: Họ, chữ đệm (nếu có), tên; ngày tháng năm sinh; dân tộc; quốc tịch; số định danh cá nhân; thông tin về giấy tờ tùy thân (tên loại, số, cơ quan cấp, ngày cấp).

2. Thông tin của người con: Họ, chữ đệm (nếu có), tên; giới tính; ngày tháng năm sinh; dân tộc; quốc tịch; số định danh cá nhân; thông tin về Giấy khai sinh hoặc giấy tờ tùy thân.

Mục 5

ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI THÔNG TIN HỘ TỊCH

Điều 27. Hồ sơ thay đổi thông tin hộ tịch

Hồ sơ thay đổi thông tin hộ tịch gồm Tờ khai theo mẫu quy định và các giấy tờ, tài liệu sau đây:

1. Văn bản thể hiện sự đồng ý của cha, mẹ đối với việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 19 của Luật Hộ tịch cho người dưới 18 tuổi; đối với người từ đủ 9 tuổi trở lên thì còn phải có sự đồng ý của người đó.

Trường hợp thay đổi chữ đệm, tên thì người đăng ký hộ tịch có trách nhiệm cung cấp các giấy tờ, tài liệu chứng minh phù hợp với lý do đề nghị thay đổi.

2. Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi hoặc Quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi hoặc văn bản chứng minh căn cứ xác định lại dân tộc đối với trường hợp thay đổi hộ tịch quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 19 của Luật Hộ tịch.

3. Giấy tờ, tài liệu là căn cứ để xác định có sai sót hoặc chứng minh thông tin hộ tịch đã đăng ký là không đúng thực tế, chứng minh thông tin đề nghị bổ sung, điều chỉnh đối với trường hợp thay đổi hộ tịch quy định tại các điểm đ, e, g, h khoản 2 Điều 19 của Luật Hộ tịch.

Trường hợp đề nghị bổ sung thông tin về quốc tịch thì phải có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch.

Điều 28. Trình tự, thời hạn giải quyết thay đổi thông tin hộ tịch

1. Sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, người thực hiện công tác hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra, tra cứu, xác thực các thông tin trong hồ sơ thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu khác liên quan. Trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh nếu có nghi ngờ về tính hợp lệ của giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ.

Sau khi kiểm tra, xác thực, xác minh (nếu có), nếu thấy đề nghị thay đổi thông tin hộ tịch là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật, người thực hiện công tác hộ tịch cập nhật, lưu chính thức vào Sổ thay đổi thông tin hộ tịch, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký Văn bản xác nhận thay đổi thông tin hộ tịch.

2. Thời hạn giải quyết thay đổi thông tin hộ tịch là 02 ngày làm việc, trường hợp cần thiết phải xác minh thì kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc.

3. Trường hợp thay đổi thông tin hộ tịch trong Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy chứng tử mà người yêu cầu còn bản chính là bản giấy thì người thực hiện công tác hộ tịch ghi nội dung thay đổi vào mặt sau của Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy chứng tử.

Điều 29. Nội dung Văn bản xác nhận thay đổi thông tin hộ tịch

Văn bản xác nhận thay đổi thông tin hộ tịch bao gồm các nội dung sau:

1. Thông tin của người được thay đổi thông tin hộ tịch: Họ, chữ đệm (nếu có), tên; ngày tháng năm sinh; giới tính, số định danh cá nhân, thông tin giấy tờ chứng minh thông tin nhân thân; dân tộc; quốc tịch.

2. Thông tin về giấy tờ hộ tịch có nội dung đề nghị thay đổi: Tên giấy tờ, số, ngày tháng năm đăng ký, cơ quan đăng ký.

3. Nội dung thay đổi thông tin hộ tịch.

Mục 6

ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

Điều 30. Hồ sơ đăng ký khai tử

1. Hồ sơ đăng ký khai tử gồm Tờ khai theo mẫu quy định, Giấy báo tử điện tử hoặc dữ liệu giấy báo tử được ký số đối với trường hợp chết tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, xác nhận công dân Việt Nam đã chết tại nước ngoài; giấy tờ khác thay thế Giấy báo tử đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Trường hợp người chết ngoài cơ sở y tế mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều này thực hiện đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã không phải nơi người đó chết thì phải nộp Giấy báo tử do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết cấp.

2. Trường hợp không còn hoặc không thuộc diện được cấp giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 của Điều này thì người đăng ký khai tử phải cung cấp các giấy tờ, tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận hợp lệ chứng minh nhân thân của người chết và chứng minh sự kiện chết, thời gian, nơi chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết hoặc nơi an táng người chết.

3. Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền sau đây cấp có giá trị thay thế Giấy báo tử:

a) Giấy xác nhận việc thi hành án tử hình do Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình cấp đối với người chết do thi hành án tử hình;

b) Văn bản xác nhận hoặc Biên bản xác minh trong đó có kết luận về sự kiện chết của cơ quan công an hoặc kết quả giám định của Cơ quan giám định pháp y cấp đối với người chết trên phương tiện giao thông, chết do tai nạn, bị giết, chết đột ngột hoặc chết có nghi vấn.

Điều 31. Trình tự, thời hạn giải quyết đăng ký khai tử

1. Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký khai tử hợp lệ, người thực hiện công tác hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra, tra cứu, xác thực thông tin trong hồ sơ thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu khác liên quan.

Trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh, làm rõ nếu nghi ngờ về tính xác thực, hợp lệ của giấy tờ, tài liệu có trong hồ sơ. Sau khi kiểm tra, xác thực, xác minh (nếu có), nếu thấy việc đăng ký khai tử đủ điều kiện, đúng quy định

pháp luật thì người thực hiện công tác hộ tịch cập nhật vào Sổ đăng ký khai tử, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký Giấy chứng tử.

2. Thời hạn giải quyết đăng ký khai tử là 24 giờ. Trường hợp cần xác minh thì được kéo dài nhưng không quá 03 ngày làm việc.

3. Trường hợp đăng ký khai tử cho người nước ngoài, công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi văn bản thông báo kèm theo Giấy chứng tử bản điện tử cho Bộ Ngoại giao trên Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm khai thác thông tin để thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước mà người chết là công dân.

Điều 32. Trình tự, thủ tục đăng ký khai tử chủ động

1. Trường hợp cá nhân chết tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, người thân thích đã cung cấp đầy đủ thông tin về nhân thân, thông tin giấy tờ tùy thân, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm cập nhật ngay dữ liệu về nhân thân này và dữ liệu Giấy báo tử vào hệ thống cơ sở dữ liệu, phần mềm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; dữ liệu được kết nối, chia sẻ tự động với Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính.

2. Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tự động tạo lập hồ sơ đăng ký khai tử điện tử trên cơ sở các dữ liệu nhận được, chuyển hồ sơ đăng ký khai tử để Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử xử lý.

Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký khai tử hợp lệ, người thực hiện công tác hộ tịch kiểm tra, xác thực các thông tin trong hồ sơ thông qua Cơ sở dữ liệu hộ tịch, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu khác có liên quan.

Nếu thấy hồ sơ đăng ký khai tử đủ điều kiện, đúng quy định pháp luật thì thực hiện đăng ký khai tử theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này. Giấy chứng tử bản điện tử được cập nhật, đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cơ quan công an có thẩm quyền chủ động xóa đăng ký cư trú theo quy định pháp luật về cư trú.

Điều 33. Đăng ký khai tử lưu động

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đăng ký khai tử lưu động trong các trường hợp sau đây:

a) Người chết không thuộc trường hợp đăng ký khai tử chủ động quy định tại Điều 32 của Nghị định này và không có người thân thích hoặc có

người thân thích nhưng những người này đều là người già yếu, người khuyết tật hoặc bị bệnh ốm không thể thực hiện việc đăng ký khai tử;

b) Các trường hợp khác do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương.

2. Trình tự giải quyết đăng ký khai tử lưu động:

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chuẩn bị điều kiện cần thiết để thực hiện đăng ký khai tử lưu động tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký khai tử lưu động, bảo đảm thuận lợi cho người dân.

Tại địa điểm đăng ký khai tử lưu động, người thực hiện công tác hộ tịch kiểm tra, thu thập thông tin đăng ký khai tử từ người thân thích (nếu có), hàng xóm, tổ trưởng dân phố, trưởng thôn, bản hoặc tương đương, hướng dẫn công chức Ủy ban nhân dân cấp xã được giao nhiệm vụ điền đầy đủ thông tin trong Tờ khai theo mẫu, nộp hồ sơ đăng ký khai tử trực tuyến và thực hiện ngay việc đăng ký khai tử theo trình tự quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

Mục 7

GHI VÀO SỔ HỘ TỊCH SỰ KIỆN, THÔNG TIN HỘ TỊCH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT TẠI CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NƯỚC NGOÀI

Điều 34. Điều kiện ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện, thông tin hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

Sự kiện, thông tin hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định tại Điều 21 của Luật Hộ tịch được ghi vào Sổ hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền của Việt Nam nếu bảo đảm các điều kiện sau đây:

1. Người yêu cầu ghi vào sổ việc khai sinh phải có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 của Luật Hộ tịch; giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha hoặc mẹ đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Hộ tịch. Nếu đề nghị ghi vào sổ việc khai sinh tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì người đó phải đang cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

2. Trường hợp ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn (sau đây gọi là ghi chú kết hôn), tại thời điểm kết hôn, các bên phải đáp ứng đủ điều kiện kết hôn và không vi phạm điều cấm theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, việc đăng ký kết hôn thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài..

Trường hợp vào thời điểm đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, việc kết hôn không đáp ứng điều kiện kết hôn, nhưng không vi phạm điều cấm theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, vào thời điểm yêu cầu ghi chú kết hôn các điều kiện kết hôn đã được đáp ứng đầy đủ hoặc việc ghi chú kết hôn là nhằm bảo vệ quyền lợi của công dân Việt Nam và trẻ em, thì việc kết hôn cũng được ghi vào sổ hộ tịch.

3. Trường hợp ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn đã được giải quyết ở nước ngoài (sau đây gọi là ghi chú ly hôn) thì Bản án, quyết định ly hôn, hủy kết hôn, văn bản thỏa thuận ly hôn đã có hiệu lực pháp luật hoặc giấy tờ khác thể hiện sự kiện ly hôn và việc ly hôn đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp không vi phạm quy định của Luật hôn nhân và gia đình và không thuộc trường hợp có đơn yêu cầu thi hành tại Việt Nam hoặc có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam được Bộ Tư pháp đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp. Trường hợp đề nghị ghi chú ly hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì người đề nghị phải đang cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

4. Trường hợp đề nghị ghi vào sổ hộ tịch việc khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì người chết phải có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam.

5. Trường hợp nhận được giấy tờ, văn bản hợp lệ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, xác nhận về các sự kiện, thông tin hộ tịch theo quy định tại Điều 21 của Luật Hộ tịch và đủ điều kiện theo quy định tại Điều này thì cơ quan đăng ký hộ tịch chủ động thực hiện ghi vào sổ hộ tịch theo quy định.

Điều 35. Hồ sơ ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện, thông tin hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

1. Hồ sơ ghi vào sổ hộ tịch sự kiện, thông tin hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài gồm: Tờ khai theo mẫu quy định; giấy tờ hộ tịch hoặc giấy tờ, tài liệu khác do cơ quan

có thẩm quyền nước ngoài cấp hợp lệ chứng minh việc hộ tịch đã được giải quyết.

2. Trường hợp người yêu cầu ghi chú kết hôn mà đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì phải cung cấp văn bản xác nhận về việc đã ghi chú ly hôn.

Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Nghị định này thì phải nộp thêm giấy tờ, tài liệu chứng minh đã đáp ứng đủ điều kiện kết hôn.

Trường hợp đã nhiều lần ly hôn hoặc hủy việc kết hôn thì người yêu cầu ghi chú ly hôn chỉ nộp văn bản xác nhận ghi chú ly hôn lần ly hôn gần nhất.

3. Trường hợp ghi chú việc đăng ký khai sinh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật hộ tịch thì phải nộp thêm văn bản thỏa thuận của cha mẹ về việc lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con.

Điều 36. Trình tự, thời hạn giải quyết ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

1. Sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, người thực hiện công tác hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra, tra cứu, xác thực các thông tin trong hồ sơ thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu khác liên quan. Nếu thấy yêu cầu ghi vào sổ hộ tịch phù hợp, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thì cập nhật vào sổ hộ tịch tương ứng, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký cấp Văn bản xác nhận hộ tịch tương ứng.

Trường hợp ghi chú ly hôn, nếu trước đây việc kết hôn đăng ký tại cơ quan đại diện thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi văn bản thông báo kèm theo Văn bản xác nhận bản điện tử cho Cơ quan đại diện trên Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử để Cơ quan đại diện ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký kết hôn.

2. Trường hợp ghi chú kết hôn thì thời điểm kết hôn được công nhận kể từ thời điểm hai bên nam nữ đăng ký kết hôn hợp pháp tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Trường hợp tại thời điểm đăng ký kết hôn ở nước ngoài không đáp ứng điều kiện kết hôn, nhưng không vi phạm điều cấm theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, thì thời điểm kết hôn được công nhận kể từ thời điểm đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Thời hạn ghi vào Sổ hộ tịch là 05 ngày làm việc. Trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc.

4. Yêu cầu ghi chú kết hôn bị từ chối nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Việc kết hôn vi phạm điều cấm theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

b) Công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự nước ngoài tại Việt Nam.

CHƯƠNG III

CƠ SỞ DỮ LIỆU HỘ TỊCH, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU HỘ TỊCH

Mục 1

CƠ SỞ DỮ LIỆU HỘ TỊCH

Điều 37. Vận hành, nâng cấp, phát triển Cơ sở dữ liệu hộ tịch

Cơ sở dữ liệu hộ tịch phải đáp ứng các yêu cầu về vận hành, nâng cấp, phát triển sau đây:

1. Cấu trúc hệ thống của Cơ sở dữ liệu hộ tịch phải đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ thông tin và định mức kinh tế - kỹ thuật; có tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin và khả năng mở rộng các trường dữ liệu trong thiết kế hệ thống và phần mềm ứng dụng; bảo đảm việc mở rộng, nâng cấp, phát triển;

2. Bảo đảm hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin, các thiết bị có liên quan và môi trường cho việc cài đặt, vận hành Cơ sở dữ liệu hộ tịch;

3. Thực hiện định kỳ rà soát, đề xuất phương án nâng cấp, phát triển hệ thống hạ tầng phần cứng, phần mềm của Cơ sở dữ liệu hộ tịch cho phù hợp với nhu cầu thực tế.

Điều 38. Cập nhật, thu thập, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch

1. Thông tin được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch bao gồm:

a) Thông tin hộ tịch của cá nhân và thông tin hộ tịch của cha, mẹ, vợ hoặc chồng của cá nhân khi có sự thay đổi thông tin hộ tịch;

b) Thông tin hộ tịch có sự biến động theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với chính cá nhân hoặc đối với cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con đẻ của cá nhân;

c) Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

2. Cơ quan đăng ký hộ tịch thực hiện thu thập, bổ sung thông tin vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch đối với các trường hợp thông tin hộ tịch của cá nhân chưa có hoặc chưa đầy đủ trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch, cụ thể:

a) Cá nhân cung cấp được bản chính, bản sao giấy tờ hộ tịch hợp lệ do cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền của Việt Nam cấp;

b) Cá nhân cung cấp bản sao bản án, quyết định, giấy tờ hộ tịch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, xác nhận đối với các thay đổi thông tin hộ tịch theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật Hộ tịch.

3. Thông tin hộ tịch của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch chỉ được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ giá trị pháp lý đối với thông tin khai sinh mà phải xác lập lại hoặc huỷ bỏ số định danh cá nhân;

b) Thông tin hộ tịch trong giấy tờ hộ tịch không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch và hồ sơ đăng ký hộ tịch.

Điều 39. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc cung cấp, thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy trình cung cấp, thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin;

b) Bảo đảm việc cung cấp, thu thập thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời;

c) Thông báo kịp thời khi thông tin cá nhân trong giấy tờ hộ tịch đã cấp khác với thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ tịch, sổ hộ tịch và Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

2. Người làm công tác hộ tịch có trách nhiệm sau đây:

a) Kiểm tra thông tin, tài liệu được thu thập, chuẩn hóa, số hóa; thường xuyên theo dõi, cập nhật, điều chỉnh thông tin theo quy định;

b) Bảo vệ thông tin, tài liệu có liên quan; không được sửa chữa, xóa dữ liệu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin đã cập nhật, điều chỉnh.

3. Cơ quan đăng ký hộ tịch, cơ quan quản lý hộ tịch có trách nhiệm thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch; rà soát, đối chiếu dữ liệu hộ tịch sử, dữ liệu hộ tịch đã được số hóa trước đây, bảo đảm dữ liệu được đầy đủ, chính xác; kiểm tra, chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã cập nhật, điều chỉnh, lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

Thủ trưởng cơ quan đăng ký hộ tịch, cơ quan quản lý hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

Điều 40. Kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu hộ tịch với Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác

1. Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu hộ tịch và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thực hiện thông qua các dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

2. Cơ sở dữ liệu hộ tịch kết nối, chia sẻ, cung cấp các thông tin cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ngay tại thời điểm cơ quan đăng ký hộ tịch đăng ký vào Sổ hộ tịch và lưu chính thức vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch các thông tin hộ tịch sau:

a) Thông tin khi đăng ký khai sinh theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật Hộ tịch;

b) Thông tin về tình trạng hôn nhân, bao gồm: thông tin đăng ký kết hôn; thông tin ghi vào sổ việc thay đổi tình trạng hôn nhân theo Bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thông tin ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn, ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;

c) Thông tin về việc thay đổi thông tin hộ tịch; ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;

d) Thông tin liên quan đến giám hộ;

đ) Thông tin về việc tuyên bố mất tích, hủy tuyên bố mất tích, tuyên bố chết hoặc hủy tuyên bố chết;

e) Thông tin đăng ký khai tử.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cung cấp các thông tin sau cho Cơ sở dữ liệu hộ tịch:

a) Số định danh cá nhân ngay tại thời điểm việc đăng ký khai sinh được thực hiện trên Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử;

b) Thông tin về: họ tên, số định danh cá nhân, nơi đăng ký khai sinh, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, dân tộc, quốc tịch, quê quán, tình trạng hôn nhân, nơi thường trú, nơi ở hiện tại, ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích; họ tên, số định danh cá nhân, số Chứng minh nhân dân, dân tộc, quốc tịch của cha, mẹ, vợ hoặc chồng, người đại diện hợp pháp của cá nhân sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2016, đã được thu thập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để Cơ sở dữ liệu hộ tịch đối chiếu, cập nhật thông tin hộ tịch.

4. Thông tin hộ tịch của cá nhân được điều chỉnh, bổ sung trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch được cập nhật, chia sẻ ngay với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thông qua chức năng tiện ích cung cấp trên Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử; là cơ sở để cập nhật cho các cơ sở dữ liệu khác khi có kết nối, chia sẻ để bảo đảm thông tin được thống nhất, đồng bộ, chính xác.

5. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu hộ tịch với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác được thực hiện theo thời gian thực theo quy định pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, trên cơ sở thống nhất giữa Bộ Tư pháp với cơ quan chủ quản về phạm vi, hình thức, cấu trúc dữ liệu kết nối, trách nhiệm của các bên trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình.

Điều 41. Hồ sơ hộ tịch điện tử cá nhân

1. Mỗi cá nhân đăng ký hộ tịch đều được tạo lập một hồ sơ hộ tịch điện tử cá nhân tại Cơ sở dữ liệu hộ tịch với mã số hồ sơ là số định danh cá nhân của người đó.

2. Tất cả thông tin hộ tịch của cá nhân được đăng ký hoặc có sự thay đổi, điều chỉnh đều được cập nhật tại hồ sơ hộ tịch điện tử cá nhân.

Điều 42. Xóa dữ liệu hộ tịch điện tử

1. Ngay sau khi nhận được bản án đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi ra quyết định về việc thu hồi, hủy bỏ giá trị pháp lý giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký trong Sổ hộ tịch, cơ quan đăng ký hộ

tịch đã thực hiện việc đăng ký hộ tịch có trách nhiệm lập đề nghị xóa dữ liệu hộ tịch điện tử.

2. Đề nghị xóa dữ liệu hộ tịch điện tử gồm các thông tin sau đây:

- a) Thông tin về loại việc hộ tịch đã đăng ký, cơ quan đăng ký, số, ngày, tháng, năm đăng ký, thông tin cụ thể cần xóa;
- b) Lý do, căn cứ đề nghị xóa;
- c) Bản sao điện tử của bản án, quyết định về việc thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm xem xét, phê duyệt các đề nghị xóa dữ liệu hộ tịch điện tử hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp xã cấp.

Điều 43. Khôi phục dữ liệu hộ tịch điện tử

1. Trường hợp phát hiện dữ liệu hộ tịch điện tử đã sửa hoặc xóa có sai sót, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm lập đề nghị khôi phục lại dữ liệu hộ tịch điện tử.

2. Đề nghị khôi phục dữ liệu hộ tịch điện tử gồm các thông tin sau đây:

- a) Thông tin về loại việc hộ tịch đã xóa, sửa: số đăng ký, cơ quan đăng ký, số, ngày, tháng, năm đăng ký, thông tin cụ thể đã xóa, sửa;
- b) Lý do, căn cứ đề nghị khôi phục
- c) Văn bản, giấy tờ chứng minh việc xóa, sửa dữ liệu hộ tịch có sai sót.

3. Giám đốc Sở Tư pháp phê duyệt các đề nghị xóa dữ liệu hộ tịch điện tử có trách nhiệm xem xét, cho phép khôi phục lại dữ liệu hộ tịch điện tử trước khi điều chỉnh, xóa bỏ.

Điều 44. Quản lý tài khoản người dùng

1. Bộ Tư pháp quản lý tài khoản người dùng trên toàn hệ thống; cấp, thu hồi, thay đổi tài khoản, phân quyền truy cập Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử cho người dùng tại Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Sở Tư pháp.

2. Bộ Ngoại giao quản lý tài khoản, cấp, thu hồi, thay đổi tài khoản người dùng là viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được giao thực hiện công tác hộ tịch tại Cơ quan đại diện theo phân quyền của Bộ Tư pháp.

3. Sở Tư pháp quản lý tài khoản, cấp, thu hồi, thay đổi tài khoản người dùng là người thực hiện công tác hộ tịch, người ký giấy tờ hộ tịch và người phát hành giấy tờ hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được cấp tài khoản chịu trách nhiệm quản lý các tài khoản được cấp tại cơ quan, đơn vị mình.

5. Người dùng được cấp tài khoản có trách nhiệm bảo mật thông tin tài khoản theo quy định pháp luật về an toàn thông tin; trường hợp nghi ngờ hoặc phát hiện bị lộ thông tin tài khoản phải liên hệ ngay với cơ quan có thẩm quyền quản lý tài khoản để xử lý.

6. Việc đề nghị cấp, thu hồi, thay đổi tài khoản, phân quyền truy cập phải bằng văn bản của cơ quan đăng ký hộ tịch.

Điều 45. Bảo vệ Cơ sở dữ liệu hộ tịch

1. Cơ sở dữ liệu hộ tịch được bảo vệ theo quy định của pháp luật bảo vệ dữ liệu cá nhân, pháp luật về an ninh mạng trong quá trình cập nhật, thu thập, điều chỉnh, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu.

2. Biện pháp bảo vệ Cơ sở dữ liệu hộ tịch gồm:

- a) Các biện pháp bảo đảm an ninh mạng, an ninh thông tin mạng;
- b) Giám sát và kiểm soát hoạt động truy cập, xử lý dữ liệu;
- c) Các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi truy cập trái phép, làm sai lệch, phá hoại, làm lộ, mất dữ liệu;
- d) Các biện pháp bảo đảm tính toàn vẹn, chính xác dữ liệu trong quá trình xử lý;
- đ) Sao lưu dữ liệu định kỳ, lưu trữ và phục hồi dữ liệu trong trường hợp xảy ra sự cố.

3. Cơ sở dữ liệu hộ tịch được sao lưu dự phòng thường xuyên, liên tục, bảo đảm tính cập nhật và toàn vẹn dữ liệu. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tư pháp sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch đã được sao lưu dự phòng để phục hồi dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu hộ tịch, thông tin cho các cơ quan đăng ký hộ tịch có liên quan để kiểm tra, rà soát, bổ sung, điều chỉnh, bảo đảm thống nhất dữ liệu.

4. Bộ Tư pháp có trách nhiệm xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin đối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn hệ thống thông tin phù hợp với cấp độ theo quy định pháp luật về an toàn thông tin mạng.

Mục 2

KHAI THÁC, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU HỘ TỊCH

Điều 46. Khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch

1. Bộ Tư pháp khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch để thống kê số liệu đăng ký hộ tịch; triển khai việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu hộ tịch với các cơ sở dữ liệu khác của bộ, ngành, địa phương; thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước khác trong lĩnh vực hộ tịch theo quy định pháp luật.

2. Bộ Ngoại giao khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch để cấp bản sao giấy tờ hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch đối với các trường hợp đã đăng ký hộ tịch tại Cơ quan đại diện; thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước khác trong lĩnh vực hộ tịch theo quy định pháp luật.

3. Sở Tư pháp khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch để cấp bản sao giấy tờ hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch, thống kê số liệu đăng ký hộ tịch và thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước khác trong lĩnh vực hộ tịch theo quy định pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch để đăng ký hộ tịch theo thẩm quyền, cấp bản sao giấy tờ hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch; cấp Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân, thống kê số liệu đăng ký hộ tịch và thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước khác trong lĩnh vực hộ tịch theo quy định pháp luật.

5. Cá nhân khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch thông qua yêu cầu cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này cấp bản sao giấy tờ hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch và xác nhận tình trạng hôn nhân.

6. Cơ quan, tổ chức khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch thông qua yêu cầu cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này để phục vụ mục đích quản lý nhà nước và mục đích khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 47. Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch

1. Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã không phụ thuộc vào nơi cư trú của cá nhân có thẩm quyền cấp bản sao giấy tờ hộ tịch theo yêu cầu của cá nhân.

2. Hồ sơ đề nghị cấp bản sao giấy tờ hộ tịch gồm các giấy tờ sau đây:

a) Tờ khai theo mẫu quy định, trong đó cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết gồm: tên loại việc hộ tịch; số, ngày, tháng, năm đăng ký, cơ quan đã đăng ký việc hộ tịch.

Trường hợp không cung cấp được đầy đủ các thông tin thì người yêu cầu phải cung cấp được thông tin cơ bản như trong giấy tờ hộ tịch đã đăng ký để có cơ sở tra cứu.

b) Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

2. Ngay sau khi nhận được yêu cầu, nếu đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền cấp bản sao giấy tờ hộ tịch cho người yêu cầu.

Trường hợp người yêu cầu cấp bản sao giấy tờ hộ tịch không cung cấp đầy đủ hoặc cung cấp các thông tin không chính xác, không thể tra cứu được thông tin thì cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết.

4. Nội dung bản sao giấy tờ hộ tịch đúng theo thông tin trong sổ hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch. Những thông tin trong sổ hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch không có để ghi vào mẫu bản sao giấy tờ hộ tịch hiện hành thì để trống.

Trường hợp sổ hộ tịch trước đây ghi tuổi thì cơ quan đăng ký hộ tịch xác định năm sinh tương ứng ghi vào mục Ghi chú của sổ hộ tịch, sau đó cấp Bản sao giấy tờ hộ tịch.

5. Trường hợp thông tin của cá nhân đã được thay đổi hộ tịch, cập nhật vào sổ hộ tịch việc thay đổi thông tin hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì thông tin trong bản sao giấy tờ hộ tịch là thông tin đã được cập nhật theo nội dung ghi trong mục Ghi chú của sổ hộ tịch.

Điều 48. Xác nhận thông tin hộ tịch của cá nhân

1. Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã không phụ thuộc vào nơi cư trú của cá nhân có thẩm quyền cấp xác nhận thông tin hộ tịch theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

2. Cơ quan có thẩm quyền căn cứ Cơ sở dữ liệu hộ tịch, sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch cấp văn bản xác nhận thông tin cho cá nhân có yêu cầu trong các trường hợp sau:

a) Xác nhận thông tin về một việc hộ tịch của cá nhân đã đăng ký, nhưng nội dung đăng ký đã có sự thay đổi do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi hộ tịch, ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Xác nhận các thông tin hộ tịch khác nhau của cá nhân;

c) Xác nhận thông tin của một cá nhân trong các giấy tờ hộ tịch không thống nhất, chưa thực hiện thay đổi hộ tịch, chưa tạo lập bản ghi dữ liệu hộ tịch điện tử cá nhân theo quy định tại Điều 41 của Nghị định này.

3. Cơ quan có thẩm quyền căn cứ Cơ sở dữ liệu hộ tịch, sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch cấp văn bản xác nhận thông tin cho cơ quan, tổ chức có yêu cầu trong các trường hợp sau:

a) Xác nhận thông tin về một việc hộ tịch hoặc một số việc hộ tịch của cá nhân đã được đăng ký;

b) Xác nhận thông tin hộ tịch của nhiều cá nhân khác nhau.

4. Cá nhân đề nghị khai thác thông tin để cấp văn bản xác nhận thông tin hộ tịch cung cấp tờ khai theo mẫu quy định. Trường hợp cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật Hộ tịch có yêu cầu khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch thì gửi văn bản yêu cầu nêu rõ lý do cho Cơ quan đăng ký hộ tịch, cơ quan quản lý hộ tịch. Cá nhân phải xuất trình bản chính hoặc nộp bản sao có chứng thực, bản sao điện tử giấy tờ, tài liệu có liên quan đến nội dung đề nghị xác nhận thông tin hộ tịch trong trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch không khai thác được thông tin.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền thẩm tra hồ sơ, đối chiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch, nếu thấy thông tin đề nghị xác nhận là đúng thì cấp văn bản xác nhận thông tin cho cá nhân, cơ quan, tổ chức có yêu cầu. Trường hợp phải kiểm tra, xác minh thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc.

Trường hợp cá nhân yêu cầu cấp xác nhận thông tin hộ tịch không cung cấp đầy đủ hoặc cung cấp các thông tin không chính xác, không thể tra cứu được thông tin thì cơ quan có thẩm quyền từ chối giải quyết.

6. Việc xác nhận thông tin hộ tịch theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm đúng quy định pháp luật về bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, danh dự, uy tín của cá nhân.

7. Văn bản xác nhận thông tin hộ tịch của cá nhân theo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này có giá trị như giấy tờ hộ tịch, được sử dụng để chứng minh thông tin hộ tịch khi cá nhân thực hiện thủ tục hành chính hoặc tham gia các giao dịch dân sự khác theo quy định pháp luật.

Điều 49. Xác nhận tình trạng hôn nhân

1. Ủy ban nhân dân cấp xã không phụ thuộc vào nơi cư trú của cá nhân có thẩm quyền cấp xác nhận tình trạng hôn nhân cho cá nhân.

2. Người yêu cầu cấp xác nhận tình trạng hôn nhân nộp Tờ khai theo mẫu quy định. Trường hợp yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân nhằm mục đích kết hôn thì người yêu cầu phải đáp ứng đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ/chồng nhưng đã ly hôn tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền hoặc vợ/chồng đã chết và đã đăng ký khai tử tại cơ quan đăng ký hộ tịch thì người yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin về giấy tờ (cơ quan cấp/đăng ký, số, ngày tháng năm ban hành Bản án/Quyết định ly hôn/Giấy chứng tử/Trích lục khai tử).

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, người thực hiện công tác hộ tịch tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân của người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp không tra cứu được do chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu thì cơ quan đăng ký hộ tịch phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc xác minh hoặc đề nghị người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân cung cấp giấy tờ chứng minh.

Nếu người yêu cầu có đủ điều kiện, việc cấp xác nhận tình trạng hôn nhân là phù hợp quy định pháp luật thì người thực hiện công tác hộ tịch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký cấp văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân nhằm mục đích kết hôn cho người có yêu cầu. Nội dung văn bản xác nhận tình trạng

hôn nhân phải ghi đúng tình trạng hôn nhân của người có yêu cầu và mục đích sử dụng văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân.

4. Giá trị sử dụng của văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân:

a) Thông tin về tình trạng hôn nhân được tích hợp trên VNeID có giá trị như bản giấy văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân.

a) Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị đến thời điểm thay đổi tình trạng hôn nhân hoặc 6 tháng kể từ ngày cấp tùy theo thời điểm nào đến trước.

b) Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân được sử dụng để kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài hoặc sử dụng vào mục đích khác.

c) Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân không có giá trị khi sử dụng vào mục đích khác với mục đích ghi trong văn bản xác nhận.

5. Cá nhân yêu cầu cấp văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân để đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài nhưng không đăng ký kết hôn hoặc văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân đã hết thời hạn sử dụng mà muốn cấp lại để đăng ký kết hôn hoặc sử dụng vào mục đích khác thì cơ quan đăng ký hộ tịch phải thu hồi bản điện tử đã cấp trước đó và nộp lại văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân (nếu có)..

Trường hợp người yêu cầu cấp lại văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân để kết hôn mà không nộp lại được văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đó thì phải trình bày rõ lý do, cơ quan đăng ký hộ tịch cho phép người yêu cầu lập văn bản cam đoan về tình trạng hôn nhân và giải quyết đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 50. Thống kê số liệu đăng ký hộ tịch

1. Cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch thực hiện thống kê số liệu đăng ký hộ tịch từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch để phục vụ công tác quản lý.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức có yêu cầu cung cấp số liệu thống kê về đăng ký hộ tịch phục vụ hoạt động quản lý nhà nước thì gửi văn bản đến cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VỀ HỘ TỊCH, NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG TÁC HỘ TỊCH

Mục 1

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VỀ HỘ TỊCH

Điều 51. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

Bộ Tư pháp giúp Chính phủ quản lý nhà nước về hộ tịch, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký, quản lý hộ tịch; tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về hộ tịch;

2. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong đăng ký, quản lý hộ tịch; xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp Cơ sở dữ liệu hộ tịch; thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch, bảo đảm điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ Cơ sở dữ liệu hộ tịch vận hành liên tục, ổn định;

3. Kiểm tra chuyên ngành, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và xử lý vi phạm pháp luật về hộ tịch theo quy định của pháp luật;

4. Tổng hợp, phân tích, đánh giá, thống kê dữ liệu, tình hình đăng ký hộ tịch;

5. Hợp tác quốc tế về hộ tịch;

6. Quy định chương trình, hướng dẫn, chỉ đạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về đăng ký, quản lý hộ tịch cho người thực hiện công tác hộ tịch; nghiệp vụ quản trị, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

Điều 52. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch tại Cơ quan đại diện và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quy định, hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra công tác đăng ký, quản lý hộ tịch tại các Cơ quan đại diện;

b) Xây dựng chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ về đăng ký, quản lý hộ tịch cho viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được giao thực hiện công tác hộ tịch tại Cơ quan đại diện; nghiệp vụ quản trị, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

c) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch cho viên chức ngoại giao, lãnh sự;

d) Quản lý thông tin hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại Cơ quan đại diện;

đ) Cập nhật, khai thác, sử dụng sổ hộ tịch và Cơ sở dữ liệu hộ tịch theo quy định;

e) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và xử lý vi phạm pháp luật về hộ tịch tại Cơ quan đại diện theo quy định của pháp luật;

g) Bảo đảm kinh phí, nguồn lực và các điều kiện an toàn, ứng dụng công nghệ thông tin cho hoạt động đăng ký, quản lý hộ tịch tại Cơ quan đại diện;

h) Tổng hợp tình hình, thống kê hộ tịch của Cơ quan đại diện gửi Bộ Tư pháp.

2. Cơ quan đại diện thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch của công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện việc đăng ký hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về hộ tịch, pháp luật về lãnh sự và điều ước quốc tế liên quan;

b) Bố trí viên chức ngoại giao, lãnh sự đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định thực hiện nhiệm vụ đăng ký hộ tịch;

c) Quản lý, sử dụng Sổ hộ tịch và biểu mẫu hộ tịch tại Cơ quan đại diện;

d) Cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch;

đ) Tổng hợp tình hình và thống kê hộ tịch báo cáo Bộ Ngoại giao;

e) Lưu trữ Sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch;

g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và xử lý vi phạm pháp luật về hộ tịch theo thẩm quyền.

3. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được giao thực hiện công tác hộ tịch có trách nhiệm giúp Cơ quan đại diện thực hiện quy định tại các điểm a, c, d, đ và e khoản 2 Điều này.

Điều 53. Trách nhiệm của các Bộ, ngành về hộ tịch

1. Bộ Y tế phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc đăng ký hộ tịch và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, an toàn dữ liệu của cơ sở khám bệnh chữa bệnh được kết nối, chia sẻ tự động tới hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử để đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 13 và Điều 31 của Nghị định này;

b) Cung cấp số liệu thống kê sinh, tử cho cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền;

c) Thực hiện một số nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc công bố các chỉ tiêu thống kê quốc gia, ngành về sinh, tử, kết hôn; lập dự toán, cấp kinh phí thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất, bảo đảm kinh phí cho việc xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch từ ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan; bố trí nguồn vốn phù hợp cho việc xây dựng Cơ sở dữ liệu hộ tịch, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch, chia sẻ các dữ liệu liên quan phục vụ việc thống kê.

3. Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu hộ tịch và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Bộ Khoa học và công nghệ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc bảo đảm an toàn, kết nối, chia sẻ Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch theo quy định; cung cấp thông tin, đối chiếu, kiểm tra, điều chỉnh các thông tin hộ tịch của cá nhân trong cơ sở dữ liệu do Bộ, ngành quản lý trong trường hợp không thống nhất với Cơ sở dữ liệu hộ tịch; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, bí mật cá nhân theo quy định của pháp luật khi khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

Điều 54. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch tại địa phương có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ tịch;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hộ tịch;

c) Bảo đảm sử dụng người làm công tác hộ tịch ở cấp xã đúng điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định; có biện pháp thực hiện luân chuyển, điều động người làm công tác hộ tịch giữa các xã bảo đảm phù hợp với số lượng việc hộ tịch

phát sinh trên địa bàn; bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí để phục vụ hoạt động đăng ký, quản lý hộ tịch;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn việc cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch theo quy định;

đ) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và xử lý vi phạm pháp luật về hộ tịch theo thẩm quyền;

e) Tổ chức việc bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch cho người làm công tác hộ tịch;

g) Tổng hợp tình hình, thống kê hộ tịch báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về công tác đăng ký, quản lý hộ tịch và những vi phạm trong công tác đăng ký, quản lý hộ tịch do buông lỏng quản lý.

3. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quy định tại các điểm a, b, d, e, g khoản 1 Điều này; hướng dẫn việc tổ chức thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ tịch và kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về hộ tịch theo thẩm quyền.

Điều 55. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch tại địa phương có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện đăng ký hộ tịch theo quy định;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hộ tịch;

c) Căn cứ quyết định của cơ quan cấp trên, bố trí người làm công tác hộ tịch bảo đảm về tiêu chuẩn, điều kiện; bảo đảm trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, kinh phí xây dựng, cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch trong phạm vi địa phương quản lý;

d) Quản lý, sử dụng Sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch;

đ) Cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch;

e) Tổng hợp tình hình và thống kê hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

g) Lưu trữ Sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch;

h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và xử lý vi phạm pháp luật về hộ tịch.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc việc khai sinh, khai tử; chịu trách nhiệm về công tác đăng ký, quản lý hộ tịch và những vi phạm trong công tác đăng ký, quản lý hộ tịch do buông lỏng quản lý.

3. Người thực hiện công tác hộ tịch có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g khoản 1 Điều này.

Mục 2

NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC HỘ TỊCH

Điều 56. Điều kiện, tiêu chuẩn của người làm công tác hộ tịch

1. Người thực hiện công tác hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã, người được giao thực hiện công tác hộ tịch tại cơ quan quản lý nhà nước về hộ tịch ở cấp tỉnh phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn sau đây:

- a) Có trình độ cử nhân luật trở lên;
- b) Đã được bồi dưỡng và cấp chứng chỉ hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;
- c) Có trình độ công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu vị trí, việc làm.

2. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được giao thực hiện công tác hộ tịch tại Cơ quan đại diện đã được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch.

Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn của người làm công tác hộ tịch

1. Trong lĩnh vực hộ tịch, người thực hiện công tác hộ tịch ở cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Tuân thủ quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan về hộ tịch;
- b) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp xã và pháp luật về việc đăng ký hộ tịch;
- c) Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;
- d) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký hộ tịch kịp thời, chính xác, khách quan, trung thực; cập nhật đầy đủ các sự kiện hộ tịch đã được đăng ký vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch;

đ) Chủ động kiểm tra, rà soát để đăng ký kịp thời việc sinh, tử phát sinh trên địa bàn.

Đối với địa bàn dân cư không tập trung, điều kiện đi lại khó khăn, cách xa trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, người làm công tác hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã cho tổ chức đăng ký lưu động đối với việc khai sinh, kết hôn, khai tử;

e) Thường xuyên trau dồi kiến thức pháp luật để nâng cao năng lực và nghiệp vụ đăng ký hộ tịch; tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ do Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan tư pháp cấp trên tổ chức;

g) Chủ động báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan, tổ chức kiểm tra, xác minh về thông tin hộ tịch; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin để xác minh khi đăng ký hộ tịch; phối hợp với cơ quan Công an cùng cấp cung cấp thông tin hộ tịch cơ bản của cá nhân cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được giao thực hiện công tác hộ tịch tại Cơ quan đại diện theo nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 58. Tuyển dụng, bố trí, bồi dưỡng người làm công tác hộ tịch

1. Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, người có thẩm quyền chỉ được bố trí, tuyển dụng mới người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này làm công tác hộ tịch.

2. Căn cứ vào số lượng biên chế cấp xã do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ưu tiên bố trí biên chế tại các xã, phường, đặc khu là đơn vị hành chính cấp xã có đông dân cư, số lượng công việc hộ tịch nhiều.

Trên cơ sở số lượng biên chế được giao, Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí, phân công người thực hiện công tác hộ tịch bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 59. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 mà chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn thì giải quyết theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 18 của Nghị định này. Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày các bên xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng.

2. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm thu hồi, huỷ bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện trước đây cấp, đăng ký trái quy định pháp luật, trừ trường hợp huỷ kết hôn trái pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 60. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.
2. Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật và các điều, khoản trong các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:
 - a) Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016;
 - b) Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2020;
 - c) Các Điều 2, 3 của Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;
 - d) Điều 13 Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.

Điều 61. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm:
 - a) Quy định chi tiết khoản 5 Điều 13, Điều 27, Điều 28, khoản 2 Điều 36 của Nghị định này;
 - b) Hướng dẫn việc đăng ký hộ tịch trong một số trường hợp đặc biệt; quy trình thu thập, cập nhật, điều chỉnh, đối chiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch; ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu hộ tịch và mẫu sổ hộ tịch;
 - c) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao căn cứ các quy định về đăng ký hộ tịch được quy định tại chương II của Nghị định này, phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đăng ký, quản lý hộ tịch tại Cơ quan đại diện; quy định chi tiết trách nhiệm xem xét, phê duyệt các đề nghị xóa dữ liệu hộ tịch điện tử hợp lệ do Cơ quan đại diện cấp, khôi phục dữ liệu đã xóa, sửa.

3. Bộ Y tế có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp điều chỉnh Phần mềm bảo đảm kết nối, chuyển dữ liệu đăng ký khai sinh, khai tử từ Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh sang Cơ sở dữ liệu hộ tịch để thực hiện khai sinh, khai tử chủ động; hướng dẫn Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cung cấp số liệu sinh, tử cho cơ quan đăng ký hộ tịch; xác định nguyên nhân tử vong tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và ngoài cộng đồng.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, Cục thông tin và truyền thông Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (3b)

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG